

Số: **08** /2018/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **05** tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành quy định một số nội dung thực hiện đăng ký giá,
kê khai giá trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính
hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa
đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài
chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định một số nội dung về thực hiện đăng ký giá, kê khai giá trên địa bàn tỉnh Hà Nam”.

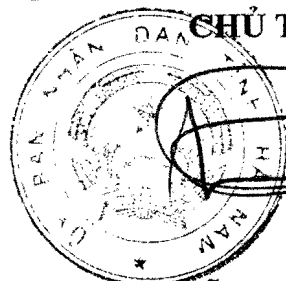
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 4 năm 2018; thay thế Quyết định số 48/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc ban hành quy định một số nội dung thực hiện đăng ký giá, kê khai giá trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND, UBND tỉnh;
- Cục KTVBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính (để b/cáo);
- Website Chính phủ;
- Như Điều 3;
- Đài PTTH tỉnh; Báo Hà Nam;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Đông

QUY ĐỊNH

**Một số nội dung thực hiện đăng ký giá,
kê khai giá trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định một số nội dung về thực hiện đăng ký giá, kê khai giá trên địa bàn tỉnh.

Các nội dung khác không quy định trong Quy định này thì thực hiện theo Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội; Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ; Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Hà Nam căn cứ Quy định này để thực hiện đăng ký giá, kê khai giá hàng hóa dịch vụ và các biện pháp quản lý giá theo quy định của pháp luật.

b) Cơ quan quản lý nhà nước theo thẩm quyền, căn cứ Quy định này để tiếp nhận, giám sát, kiểm tra việc thực hiện đăng ký giá, kê khai giá, chấp hành pháp luật nhà nước về giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 2. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện đăng ký giá, kê khai giá

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện đăng ký giá theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này (*Áp dụng trong thời gian Nhà nước áp dụng biện pháp đăng ký giá để bình ổn giá*).

2. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo quy định tại phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá, kê khai giá

1. Cơ quan tiếp nhận, rà soát biểu mẫu đăng ký giá:

a) Sở Công thương tiếp nhận, rà soát biểu mẫu đăng ký giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định điểm h phụ lục I kèm theo Quyết định này của tổ chức thuộc đối tượng đăng ký giá trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong danh sách thực hiện đăng ký giá của Bộ Tài chính, Bộ quản lý chuyên ngành theo thẩm quyền.

b) Sở Tài chính tiếp nhận, rà soát biểu mẫu đăng ký giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định điểm a, b, c, d, đ, e, g, i, k phụ lục I kèm theo Quyết định này của tổ chức thuộc đối tượng đăng ký giá trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong danh sách thực hiện đăng ký giá của Bộ Tài chính, Bộ quản lý chuyên ngành theo thẩm quyền.

c) Sở Y tế tiếp nhận, rà soát biểu mẫu đăng ký giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại điểm l phụ lục I kèm theo Quyết định này của tổ chức thuộc đối tượng đăng ký giá trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong danh sách thực hiện đăng ký giá của Bộ Tài chính, Bộ quản lý chuyên ngành theo thẩm quyền.

d) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tiếp nhận, rà soát biểu mẫu đăng ký giá hàng hóa, dịch vụ quy định tại Phụ lục I kèm theo quy định này của cá nhân (bao gồm cả các đại lý có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá) có trụ sở chính trên địa bàn huyện, thành phố mà không có tên trong danh sách thực hiện đăng ký giá của Bộ Tài chính, Bộ quản lý chuyên ngành theo thẩm quyền.

2. Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá:

a) Sở Công thương tiếp nhận văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại điểm h Phụ lục I kèm theo quyết định này trong thời gian Nhà nước không áp dụng biện pháp đăng ký giá để bình ổn giá và hàng hóa dịch vụ theo quy định tại điểm n Phụ lục II kèm theo quyết định này của tổ chức, cá nhân (bao gồm cả các đại lý có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá) trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong danh sách thực hiện kê khai giá của Bộ Tài chính, Bộ quản lý chuyên ngành theo thẩm quyền.

b) Sở Giao thông vận tải tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm g, k, m phụ lục II kèm theo Quyết định này của cá nhân, tổ chức thuộc đối tượng kê khai giá trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong danh sách thực hiện kê khai giá của Bộ Tài chính, Bộ quản lý chuyên ngành theo thẩm quyền.

c) Sở y tế tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm l phụ lục I kèm theo Quyết định trong thời gian Nhà nước không áp dụng biện pháp đăng ký giá để bình ổn giá và hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm l phụ lục II kèm theo Quyết định này của cá nhân, tổ chức thuộc đối tượng kê khai giá trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong danh sách thực hiện kê khai giá của Bộ Tài chính, Bộ quản lý chuyên ngành theo thẩm quyền.

d) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tiếp nhận văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ quy định tại a, b, c, d, đ, e, g, i, k Phụ lục I kèm theo quy định

này trong thời gian Nhà nước không áp dụng biện pháp đăng ký giá để bình ổn giá và các hàng hóa dịch vụ quy định tại điểm b, c, d, đ, e, h, i, o tại phụ lục II kèm theo quy định này của tổ chức, cá nhân (*bao gồm cả các đại lý có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá*) có trụ sở chính trên địa bàn huyện, thành phố mà không có tên trong danh sách thực hiện kê khai giá của Bộ Tài chính, Bộ quản lý chuyên ngành theo thẩm quyền.

Điều 4: Cách thức thực hiện, quy trình tiếp nhận, rà soát biểu mẫu đăng ký giá, văn bản kê khai giá

1. Cách thức thực hiện, quy trình tiếp nhận, rà soát biểu mẫu đăng ký giá: Thực hiện theo quy định tại Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

2. Cách thức thực hiện, quy trình tiếp nhận, rà soát biểu mẫu kê khai giá: Thực hiện theo quy định tại Thông tư 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính.

3. Cách thức thực hiện, quy trình tiếp nhận, rà soát biểu mẫu đăng ký giá, kê khai giá mặt hàng sữa dành trẻ em dưới 6 tuổi và thực phẩm chức năng cho em dưới 6 tuổi thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công thương.

4. Cơ quan, đơn vị tiếp nhận biểu mẫu đăng ký giá, văn bản kê khai giá có trách nhiệm công bố kết quả đăng ký giá, kê khai giá trên cổng thông tin điện tử của đơn vị và UBND các huyện, thành phố đồng thời tổng hợp báo cáo gửi Sở Tài chính theo dõi, kiểm soát.

Điều 5. Quyền hạn và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký giá, kê khai giá

1. Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện đăng ký giá, kê khai giá: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính và khoản 7 Điều 1 Thông tư 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

2. Tổ chức, cá nhân là chi nhánh, đại lý không có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá (*ký hợp đồng phân phối trực tiếp với nhà cung cấp và mua, bán hàng hóa, dịch vụ theo giá do nhà cung cấp quyết định*) không phải đăng ký giá nhưng có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản gửi Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, Sở Công thương, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố nơi chi nhánh, đại lý đặt trụ sở chính về việc chi nhánh, đại lý không có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá; cung cấp thông tin về mức giá của nhà cung cấp cho Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, Sở Công thương, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố sau khi nhận được quyết định hoặc thông báo điều chỉnh giá của nhà cung cấp và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của việc cung cấp thông tin.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm lập và gửi danh sách các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng kê khai giá trên địa bàn tỉnh về Sở Tài chính để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thông báo đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm g, k, m phụ lục II kèm theo Quyết định này.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm lập và gửi danh sách các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng đăng ký giá, kê khai giá trên địa bàn tỉnh về Sở Tài chính để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thông báo như sau:

- Danh sách các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng đăng ký giá trong thời gian nhà nước áp dụng biện pháp đăng ký giá để bình ổn giá đối với các mặt hàng, dịch vụ quy định tại điểm d, đ, e, phụ lục I kèm theo Quyết định này.

- Danh sách các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng kê khai giá đối với các mặt hàng quy định tại điểm a và d phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Sở Y tế có trách nhiệm lập và gửi danh sách các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng đăng ký giá, kê khai giá trên địa bàn tỉnh về Sở Tài chính để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thông báo như sau:

- Danh sách các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng đăng ký giá trong thời gian nhà nước áp dụng biện pháp đăng ký giá để bình ổn giá đối với các mặt hàng quy định tại điểm l phụ lục I kèm theo Quyết định này.

- Danh sách các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng kê khai giá đối với các mặt hàng quy định tại điểm a, l phụ lục II kèm theo Quyết định này.

4. Sở Công thương:

- Có trách nhiệm lập và gửi danh sách các các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng đăng ký giá, kê khai giá trên địa bàn tỉnh đối với mặt hàng sữa dành cho trẻ em và thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 6 tuổi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Có trách nhiệm lập và gửi danh sách các các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng đăng ký giá, kê khai giá trên địa bàn tỉnh đối với các mặt hàng quy định tại điểm a, b, c phụ lục I kèm theo Quyết định này và mặt hàng quy định tại điểm a phụ lục II kèm theo Quyết định này về Sở Tài chính để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thông báo.

5. Sở Xây dựng: Có trách nhiệm lập và gửi danh sách các các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng kê khai giá trên địa bàn tỉnh về Sở Tài chính để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thông báo đối với mặt hàng quy định tại điểm b phụ lục II kèm theo Quyết định này.

6. Các sở: Giao thông vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Y tế có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng đăng ký giá, kê khai giá thực hiện đúng quy định tại Quyết định này và theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành.

7. Sở Tài chính:

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng đăng ký giá và kê khai giá trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, cơ quan chức năng hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và giám sát việc thực hiện đăng ký giá, kê khai giá trên địa bàn tỉnh.

- Trên cơ sở báo cáo của Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình thực hiện đăng ký giá, kê khai giá trên địa bàn.

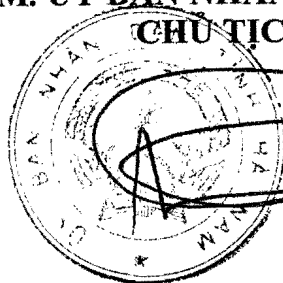
- Định kỳ vào ngày 01 tháng 07 hàng năm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế và các cơ quan chuyên môn của tỉnh tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, điều chỉnh danh sách tổ chức, cá nhân đăng ký giá, kê khai giá tại địa phương.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá của các cá nhân, Văn bản kê khai giá của các tổ chức, cá nhân có trụ sở chính trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

9. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký giá, kê khai giá có trách nhiệm thực hiện việc đăng ký giá, kê khai giá. Công bố công khai thông tin về giá và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đúng đắn đối với các mức giá đã đăng ký, kê khai.

10. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc; các ngành, các cấp, các doanh nghiệp, cá nhân phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Đông

1000

1000

1000

1000

Phụ lục số 1

DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ GIÁ
*(Thực hiện trong thời gian Nhà nước áp dụng biện pháp
đăng ký giá để bình ổn giá)*

- a) Xăng, dầu thành phẩm tiêu thụ nội địa ở nhiệt độ thực tế bao gồm: xăng động cơ (không bao gồm xăng máy bay), dầu hỏa, dầu điêzen, dầu mazut;
- b) Điện bán lẻ;
- c) Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- d) Phân đạm urê; phân NPK;
- đ) Thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm: thuốc trừ sâu, thuốc trừ bệnh, thuốc trừ cỏ;
- e) Vac-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm;
- g) Muối ăn;
- h) Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi;
- i) Đường ăn, bao gồm đường trắng và đường tinh luyện;
- k) Thóc, gạo tẻ thường;
- l) Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Phụ lục số 2
DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ
(Theo Quy định tại Nghị định 177/2013/NĐ-CP
ngày 14/11/2013 của Chính phủ)

Việc kê khai giá được thực hiện trước khi các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh bán sản phẩm lần đầu sản xuất, kinh doanh ra thị trường; trước khi điều chỉnh giá các sản phẩm đã sản xuất, kinh doanh và đang bán bình thường thuộc danh mục phải kê khai giá hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá quy định tại phụ lục I kèm theo Quyết định này trong thời gian Nhà nước không áp dụng biện pháp đăng ký giá;
- b) Xi măng, thép xây dựng;
- c) Than;
- d) Thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm và thủy sản; thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- đ) Giấy in, viết (dạng cuộn), giấy in báo sản xuất trong nước;
- e) Dịch vụ tại cảng biển;
- g) Dịch vụ chuyên ngành hàng không thuộc danh mục nhà nước quy định khung giá;
- h) Cước vận chuyên hành khách bằng đường sắt loại ghế ngồi cứng, ghế ngồi mềm;
- i) Sách giáo khoa
- k) Dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa thuộc danh mục nhà nước quy định khung giá;
- l) Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân; khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước;
- m) Cước vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ; cước vận tải hành khách bằng taxi;
- n) Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi theo quy định của Bộ Y tế;
- o) Etanol nhiên liệu không biến tính; khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG);
- p) Dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt;
- q) Hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Phụ lục số 3
BIỂU MẪU ĐĂNG KÝ GIÁ

(Theo quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính)

Tên đơn vị đăng ký giá **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/
V/v: đăng ký giá

....., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: (Tên cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá)

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính.

... (tên đơn vị đăng ký) gửi Biểu mẫu đăng ký giá gồm các văn bản và nội dung sau:

1. Bảng đăng ký mức giá bán cụ thể.

2. Giải trình lý do điều chỉnh giá (trong đó có giải thích việc tính mức giá cụ thể áp dụng theo các hướng dẫn, quy định về phương pháp tính giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành)

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày ... / ... /.....

... (tên đơn vị đăng ký) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

- Họ tên người nộp Biểu mẫu:.....
- Số điện thoại liên lạc:.....
- Số fax:.....

Ghi nhận ngày nộp Biểu mẫu đăng ký giá của cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá

1. (Cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Biểu mẫu đăng ký giá và đóng dấu công văn đến).
2. Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày trên, nếu cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu không có ý kiến yêu cầu tổ chức, cá nhân không được thực hiện mức giá đăng ký mới hoặc phải giải trình về các nội dung của Biểu mẫu thì tổ chức, cá nhân được mua, bán theo mức giá đăng ký.

Tên đơn vị thực hiện
đăng ký giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

BẢNG ĐĂNG KÝ MỨC GIÁ BÁN CỤ THỂ

(Kèm theo công văn số.....ngày.....tháng.....năm.....của Công ty.....)

Doanh nghiệp là đơn vị (sản xuất hay dịch vụ).....

Đăng ký giá (nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ):.....cụ thể như sau:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày ... / ... /....

Tên đơn vị thực hiện
đăng ký giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

**THUYẾT MINH CƠ CẤU TÍNH GIÁ
HÀNG HÓA, DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ GIÁ**
(Kèm theo công văn số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....)
(Đối với mặt hàng nhập khẩu)

Tên hàng hóa, dịch vụ:

Đơn vị sản xuất, kinh doanh:

Quy cách phẩm chất; điều kiện bán hàng hoặc giao hàng; chính sách khuyến mại, giảm giá, chiết khấu cho các đối tượng khách hàng (nếu có)

**I. BẢNG TỔNG HỢP TÍNH GIÁ VỐN, GIÁ BÁN HÀNG HÓA NHẬP KHẨU
CHO MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM HÀNG HÓA**

STT	Khoản mục chi phí	Đơn vị tính	Thành tiền	Ghi chú
A	Sản lượng nhập khẩu			
B	Giá vốn nhập khẩu			
1	Giá mua tại cửa khẩu Việt Nam (giá CIF)			
2	Thuế nhập khẩu			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)			
4	Các khoản thuế, phí khác (nếu có)			
5	Các khoản chi bằng tiền khác theo quy định (nếu có)			
C	Chi phí chung			
6	Chi phí tài chính (nếu có)			
7	Chi phí bán hàng			
8	Chi phí quản lý			
D	Tổng chi phí			
Đ	Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm			
E	Lợi nhuận dự kiến			
G	Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định			
H	Giá bán dự kiến			

**II. GIẢI TRÌNH CHI TIẾT CÁCH TÍNH CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ CHO
MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM HÀNG HÓA**

1. Giá mua tại cửa khẩu Việt Nam (giá CIF)
2. Thuế nhập khẩu
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)
4. Các khoản thuế, phí khác (nếu có)
5. Các khoản chi bằng tiền khác theo quy định (nếu có)
6. Chi phí tài chính (nếu có)
7. Chi phí bán hàng
8. Chi phí quản lý
9. Lợi nhuận dự kiến
10. Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định
11. Giá bán dự kiến

Tên đơn vị thực hiện
đăng ký giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

THUYẾT MINH CƠ CẤU TÍNH GIÁ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ GIÁ
(Kèm theo công văn số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....)
(Đối với mặt hàng sản xuất trong nước)

Tên hàng hóa, dịch vụ:

Đơn vị sản xuất, kinh doanh:

Quy cách phẩm chất; điều kiện bán hàng hoặc giao hàng; chính sách khuyến mại, giảm giá, chiết khấu cho các đối tượng khách hàng (nếu có)

I. BẢNG TỔNG HỢP TÍNH GIÁ VỐN, GIÁ BÁN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ

STT	Khoản mục chi phí	ĐVT	Lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chi phí sản xuất:				
1.1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp				
1.2	Chi phí nhân công trực tiếp				
1.3	Chi phí sản xuất chung:				
a	Chi phí nhân viên phân xưởng				
b	Chi phí vật liệu				
c	Chi phí dụng cụ sản xuất				
d	Chi phí khấu hao TSCĐ				
đ	Chi phí dịch vụ mua ngoài				
e	Chi phí bằng tiền khác				
	Tổng chi phí sản xuất:				
2	Chi phí bán hàng				
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp				
4	Chi phí tài chính				
	Tổng giá thành toàn bộ				
5	Lợi nhuận dự kiến				
	Giá bán chưa thuế				
6	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)				
7	Thuế giá trị gia tăng (nếu có)				
	Giá bán (đã có thuế)				

II. GIẢI TRÌNH CHI TIẾT CÁCH TÍNH CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ CHO MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM HÀNG HÓA

1. Chi phí sản xuất

2. Chi phí bán hàng
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp
4. Chi phí tài chính
5. Lợi nhuận dự kiến
6. Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)
7. Thuế giá trị gia tăng (nếu có)
8. Giá bán (đã có thuế)

Phụ lục số 4
MẪU VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ

(Theo quy định tại Thông tư 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính)

**Tên đơn vị thực hiện
kê khai giá**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/.....
V/v kê khai giá hàng hóa, dịch
vụ bán trong nước hoặc xuất
khẩu

....., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi:(tên cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá....)

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật giá và Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

... (tên đơn vị kê khai giá) gửi Bảng kê khai mức giá hàng hoá, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày / /

... (tên đơn vị kê khai giá) xin chịu trách nhiệm trước pháp Luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

- Họ tên người nộp Biểu mẫu:.....
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai:.....
- Số điện thoại liên lạc:.....
- Email:.....
- Số fax:.....

**Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận**

(Cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

Tên đơn vị thực hiện
kê khai giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng... năm

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....)

1. Mức giá kê khai bán trong nước hoặc xuất khẩu (bán buôn, bán lẻ): Các mức giá tại cửa kho/nhà máy, tại các địa bàn, khu vực khác (nếu có).

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.

3. Ghi rõ các chính sách và mức khuyến mại, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng, các Điều kiện vận chuyển, giao hàng, bán hàng kèm theo mức giá kê khai (nếu có).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày / /

Ghi chú:

Mức giá kê khai là mức giá bán dự kiến đã trừ chiết khấu, giảm giá (nếu có) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng cho 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp lần đầu thực hiện kê khai giá với cơ quan quản lý nhà nước về giá đối với sản phẩm mới thì gửi kèm theo Bảng xây dựng hình thành mức giá bán hàng hóa, dịch vụ.

- Mức giá kê khai xuất khẩu ghi cụ thể áp dụng cho thị trường nước xuất khẩu nào và tính theo tỷ giá mua vào....VNĐ/USD tại Ngân hàng thương mại.....ngày...tháng...năm...

Phụ lục số 5
MẪU THÔNG BÁO MỨC GIÁ

(Theo quy định tại Thông tư 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính)

**Tên đơn vị thực hiện
kê khai giá**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/.....

....., ngày ... tháng ... năm

V/v thông báo mức giá Điều chỉnh tăng, giảm giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu trong phạm vi 5% so với mức giá đã kê khai liền kề trước đó

Kính gửi:(tên cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu kê khai giá....)

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật giá và Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

... (tên đơn vị kê khai giá) thông báo mức giá hàng hoá, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu trong phạm vi 5% so với mức giá đã kê khai liền kề trước đó (Bảng thông báo mức giá đính kèm).

Mức giá này thực hiện từ ngày .../... /

... (tên đơn vị kê khai giá) xin chịu trách nhiệm trước pháp Luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

- Họ tên người nộp Biểu mẫu:.....
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai giá:.....
- Số điện thoại liên lạc:.....
- Email:.....
- Số fax:.....

**Ghi nhận ngày nộp Thông báo mức giá
của cơ quan tiếp nhận**

(Cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Thông báo mức giá và đóng dấu công văn đến)

